

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 357/2022/DS-PT

Ngày: 10 – 8 – 2022

V/v tranh chấp tài sản chung
dòng họ và hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Ngô Tấn Lợi;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp tài sản chung dòng họ và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 248/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1941; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; địa chỉ: Khóm T, thị trấn N,

huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: Khóm L, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.4. Ông Nguyễn Thiên Đ, sinh năm 1967;

1.5. Ông Cao Quý B, sinh năm 1966;

1.6. Ông Thái Trọng Đ, sinh năm 1966;

1.7. Ông Nguyễn Đắc D, sinh năm 1962;

1.8. Ông Nguyễn Tân T, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Anh Hồ Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: khóm T, thị trấn N, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 9 năm 2020). *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Bảo H, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 3 năm 2020). *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Phạm Quốc H, Luật sư Trần Thị C – Văn phòng Luật sư Phạm Quốc H – Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Luật sư H có mặt, Luật sư C vắng mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.2. Chị Nguyễn Bảo H, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp M, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Nguyễn Bảo L, sinh năm 1990; *(Vắng mặt)*

3.4. Chị Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1975; *(Vắng mặt)*

3.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; *(Vắng mặt)*

3.6. Anh Trần Văn V, sinh năm 1972; *(Vắng mặt)*

3.7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950; *(Vắng mặt)*

3.8. Chị Nguyễn Thị Bạch H, sinh năm 1972; *(Vắng mặt)*

3.9. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1978; *(Vắng mặt)*

- 3.10. Bà Nguyễn Thị Lệ N, sinh năm 1965; (*Vắng mặt*)
- 3.11. Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1952; (*Vắng mặt*)
- 3.12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953; (*Vắng mặt*)
- 3.13. Anh Nguyễn Kim T, sinh năm 1971; (*Vắng mặt*)
- 3.14. Ông Trần Văn C, sinh năm 1951; (*Vắng mặt*)
- 3.15. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1963; (*Vắng mặt*)
- 3.16. Ông Nguyễn Quang Q, sinh năm 1952; (*Vắng mặt*)
- 3.17. Ông Nguyễn Thiện N, sinh năm 1963; (*Vắng mặt*)
- 3.18. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934; (*Vắng mặt*)
- 3.19. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1936; (*Vắng mặt*)
- 3.20. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1963; (*Vắng mặt*)
- 3.21. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953; (*Vắng mặt*)
- 3.22. Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1984; (*Vắng mặt*)
- 3.23. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1946; (*Vắng mặt*)
- 3.24. Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1967; (*Vắng mặt*)
- 3.25. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1970; (*Vắng mặt*)
- 3.26. Anh Nguyễn Nhật H, sinh năm 1981; (*Vắng mặt*)
- 3.27. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1968; (*Vắng mặt*)
- 3.28. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1947; (*Vắng mặt*)
- 3.29. Bà Lê Thị N, sinh năm 1952; (*Vắng mặt*)
- 3.30. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987; (*Vắng mặt*)
- 3.31. Anh Trần Văn Chí L, sinh năm 1987; (*Vắng mặt*)
- 3.32. Ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1968; (*Vắng mặt*)
- 3.33. Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1971; (*Vắng mặt*)
- 3.34. Anh Nguyễn Bảo T, sinh năm 1994; (*Vắng mặt*)
- 3.35. Chị Nguyễn Bảo T, sinh năm 1997; (*Vắng mặt*)
- 3.36. Chị Võ Thị Bé N, sinh năm 1996; (*Vắng mặt*)
- 3.37. Bà Nguyễn Nguyệt C, sinh năm 1950; (*Vắng mặt*)
- 3.38. Ông Nguyễn Bảo N, sinh năm 1949; (*Vắng mặt*)
- 3.39. Anh Nguyễn Phước T, sinh năm 1985; (*Vắng mặt*)
- 3.40. Anh Nguyễn Phước P, sinh năm 1987; (*Vắng mặt*)

3.41. Anh Nguyễn Thành L sinh năm 1977; (*Vắng mặt*)

3.42. Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1966; (*Vắng mặt*)

3.43. Anh Nguyễn Tấn O, sinh năm 1979. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.44. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948; (*Vắng mặt*)

3.45. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948; (*Vắng mặt*)

3.46. Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1950; (*Vắng mặt*)

3.47. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958; (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.48. Bà Thái Thị Kim L, sinh năm 1957 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thái Thị Kim L:

3.48.1. Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1950; (*Vắng mặt*)

3.48.2. Chị Nguyễn Thái Như Q, sinh năm 1990; (*Vắng mặt*)

3.48.3. Anh Nguyễn Thái D, sinh năm 1993; (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Lê Thị N – là bị đơn.

4.2. Bà Nguyễn Thị P - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4.3. Chị Nguyễn Bảo H - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Hồ Thanh H là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D, trình bày: Nguồn gốc đất được ông Cao Tổ là Nguyễn Văn S, sinh năm 1715, từ miền Trung di dân vào khai phá, được vua Minh Mạng ban tứ “Mộc bản” chữ đề “THỌ DÂN”. Năm 1835, ông S chết để lại cho con là Nguyễn Văn M. Ông M chết để lại cho con là Nguyễn Văn T. Năm 1877, ông T chết để lại cho 2 con là Nguyễn Hàm N và Nguyễn Hà T. Năm 1910, ông N và ông T tạo dựng Phả thờ Tộc họ Nguyễn.

Ông Nguyễn Hàm N chết để di sản lại cho Tộc họ Nguyễn, theo Tờ chúc ngôn ngày 18/02/1938, do ông Nguyễn Tấn H là trưởng tộc, ông Nguyễn Tư T

là phó trưởng tộc quản lý, sử dụng, để lại năm nào không nhớ. Trước khi ông H, ông T chết thì làm Chúc ngôn lại cho Nguyễn Kim Đ quản lý toàn bộ đất đai, tài sản Tộc họ. Trước khi ông Đ chết có làm Tờ di chúc giao toàn bộ đất đai, tài sản lại cho ông Nguyễn Phước L (trưởng tộc), ông Nguyễn Minh C (phó trưởng tộc) quản lý, sử dụng thủ thờ và tài sản Tộc họ, nhưng không được chuyển nhượng.

Thời điểm ông N để lại đất đã cất nhà phủ thờ, thờ cúng ông Nguyễn Văn S. Sau khi tiếp nhận đất thì Tộc họ Nguyễn quản lý phủ thờ, sử dụng đất trồng cây, cho các cháu trong Tộc họ Nguyễn cất nhà (gồm nhà ông Nguyễn Phước L, Nguyễn Phước L, Nguyễn Phước T, Nguyễn Bảo N, Nguyễn Bảo S, những căn nhà trên đất cất khi nào không nhớ nhưng nhớ khoảng năm 1980-1990). Trong nhà phủ thờ thì Tộc họ giao cho một người trong tộc họ làm "ông Từ" trông coi, dọn dẹp thủ phờ, hương khói ông, bà, canh tác phần đất trống còn lại. Ông Nguyễn Bảo T (chồng bà Lê Thị N) được tộc họ giao làm "ông Từ" khoảng năm 1990. Sau khi làm "ông Từ" thì ông T sử dụng đất trồng nhãn, trồng mít. Đến năm 2018, ông T chết, bà N tiếp tục sử dụng đất. Sau khi ông T chết, thì Tộc họ dự định chọn bà Lê Thị N tiếp tục trông coi phủ thờ, nhưng bà N tự ý mời địa chính huyện H đến đo đạc đất để kê khai quyền sử dụng đất, Tộc họ phát hiện nên tranh chấp cho đến nay. Trước khi ông T sử dụng đất, thì từ năm 1947 - 1963, ông Nguyễn Phước S là cha ruột ông T làm "ông Từ" và quản lý, sử dụng đất. Từ năm 1963 - 1988, bà Lê Thị D (vợ ông S) sử dụng đất. Sau đó từ năm 1988 - 1990 bà D giao ông Nguyễn Phước T (anh ruột ông T) làm "ông Từ" được 02 năm thì không làm nữa. Năm 1990, thì Tộc họ mới bầu cho ông T làm "ông Từ", đồng thời sử dụng đất.

Trong số phần đất tranh chấp, vào năm 2006, Tộc họ có cho bà Nguyễn Thị P thuê 5.000m² đất ao, có làm hợp đồng, thời hạn thuê đến năm 2010. Thuê đất không lấy tiền, nhưng hàng năm, bà P mua một con heo để cúng ông bà coi như tiền thuê đất. Đến năm 2010, Tộc họ tiếp tục cho bà P thuê nhưng không làm hợp đồng mới.

Ngoài ra, Tộc họ có chuyển nhượng cho Ủy ban nhân dân huyện H và Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Đồng Tháp một phần đất, nhưng chuyển nhượng diện tích bao nhiêu thì không nhớ, giá 109.500.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng đất xong thì Tộc họ giao tiền cho ông Nguyễn Bảo T quản lý, làm quỹ chung cho Tộc họ. Khi ông T bệnh nặng thì có gọi điện cho ông B nhờ ông B nói với ông Nguyễn Minh C cho ông T tiền để trị bệnh thì ông C đồng ý cho

ông T 20.000.000đ trong nguồn tiền 109.500.000đ. Việc ông T quản lý tiền và chi để trị bệnh thì có ghi vào sổ sách (ông T quản lý sổ).

Tộc họ Nguyễn có khoản 11.300 thành viên, có gia phả, trong đó có bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Bảo H.

Các nguyên đơn yêu cầu trả lại cho tộc họ Nguyễn, do 8 nguyên đơn trực tiếp quản lý, đăng ký quyền sử dụng, các tài sản, gồm:

- Yêu cầu bà Lê Thị N và chị Nguyễn Bảo H di dời tài sản cá nhân trong ngôi nhà phủ thờ và căn nhà bếp, trả lại ngôi nhà phủ thờ và nhà bếp bà N đang ở tổng diện tích 272,5m²;

- Yêu cầu bà Lê Thị N và chị Nguyễn Bảo H di dời cây trồng và vật kiến trúc đi nơi khác trả lại phần đất mà bà N và chị H đang quản lý, sử dụng có diện tích: 3.537,2m² trong phạm vi các mốc M12, M13, M43, M16, M17, M1, M2, M3, M4, M28, M27, M25, M23, M21, M20, M19, M18, M22, M24, M26, M29, M32, M31, M40, trở về M12, tương ứng thửa đất số 444, 445, 448 và một phần thửa 447, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ: 01-2020 ngày 16/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H. Trong đó, có các ngôi mộ thì thống nhất tiếp tục cho tồn tại trên đất.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị P, bà Lê Thị N và chị Nguyễn Bảo H liên đới trả lại phần đất cho bà P thuê theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp TĐ: 02-2020 ngày 16/01/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, có diện tích 4.696m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 trở về M1 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 17, xã T. Phần đất này tộc họ Nguyễn cho bà P thuê để nuôi cá và trên đất có tài sản bà P như vườn chuối, yêu cầu bà P di dời tất cả tài sản của mình trên đất.

- Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có diện tích 185,7m² thuộc một phần các thửa 216, 444, 445, 447 và 448, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M40, M31, M32, M29, M26, M24, M22, M18, M19, M20, M21, M23, M25, M27, M28, M30, M33, M34, M5, M6, M7, M42, M39, M44, M43, M38, M37, M36, M35, M41 trở về M40 (lối đi chung nội bộ).

Các nguyên đơn chỉ đại diện cho tộc họ Nguyễn quản lý tài sản chứ không phải cá nhân các nguyên đơn. Sau này, tộc họ sẽ họp bàn thống nhất đề cử người làm “Tù” để quản lý tài sản theo thỏa thuận của tộc họ từ trước đến nay.

- Chị Nguyễn Bảo H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị N, đồng thời chị H cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị là con của bà Lê Thị N và ông Nguyễn Bảo T (đã chết). Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông nội Nguyễn Phước S để lại cho cha ruột là Nguyễn Bảo T, không biết ông nội sử dụng đất từ khi nào, được người khác cho đất hay mua lại từ ai, cũng không biết ông nội để lại đất cho cha mẹ khi nào, chỉ biết từ khi sinh ra chị đã sống trên phần đất tranh chấp cho đến nay. Việc để lại đất không làm giấy tờ. Phần đất ông nội để lại diện tích bao nhiêu chị không biết, chỉ biết khoảng 10 công đất, tứ cận giáp ai chị không rõ, không nhớ số thửa, tờ bản đồ, tọa lạc tại Ấp L, xã T, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này bao gồm có nhà phủ thờ, nhà bếp; phần đất bà N trồng cây lâu năm và phần đất ao hồ phía sau. Căn nhà phủ thờ trên đất có từ khi nào, do ai xây dựng chị không biết, chỉ biết khi chị sinh ra đã có căn nhà phủ thờ rồi. Căn nhà phủ thờ hiện tại thờ cúng ông, bà của chị. Hàng năm, bà con dòng họ chị cũng có đến thắp hương, cúng kiến. Việc đại diện Tộc họ Nguyễn trình bày nhà phủ thờ là do Tộc họ Nguyễn xây dựng nhiều năm trước và ông chị, cha chị được giao quản lý, trông coi thì chị không biết. Trong quá trình sử dụng đất gia đình chị có tu bổ căn nhà thêm và trồng cây trên đất. Việc tu bổ nhà khi nào chị không còn nhớ, chi phí tu bổ căn nhà là của gia đình chị. Gia đình chị trồng nhiều loại cây: chuối, mít, nhãn, xoài... trồng liên tục, không nhớ bắt đầu trồng khi nào. Các cây trồng trên đất do gia đình chị thu hoạch, sử dụng. Không nhớ ngày tháng, năm 2010, cha chị giao một phần đất cho Nhà nước xây dựng trường Tiểu học T, Nhà nước có bồi thường tiền hay không chị không biết. Việc phía nguyên đơn trình bày ông T chuyển nhượng một phần đất cho Nhà nước xây trường học với giá 109.500.000đ, số tiền này do cha chị quản lý thì chị không biết, vì cha chị đã chết. Phần đất có căn nhà bà Lê Thị Đ (vợ ông Nguyễn Phước L), Nguyễn Thị P (vợ ông Nguyễn Phước L), Nguyễn Phước T, Nguyễn Nguyệt C (vợ ông Nguyễn Bảo N), Nguyễn Phước L (cháu của ông Nguyễn Bảo S) có nằm trong phần đất ông nội chị để lại cho cha chị hay không thì chị không biết, chị không tranh chấp, không yêu cầu gì, thống nhất cho những hộ này tiếp tục sử dụng đất. Từ trước đến nay, cha mẹ chị là người đi nộp thuế quyền sử dụng đất cho Nhà nước và ông T cũng đứng tên trong sổ mục kê. Không rõ chị và mẹ chị có tên trong Gia phả tộc họ Nguyễn hay không. Nay các nguyên đơn yêu cầu bà N, bà P trả lại cho Tộc họ Nguyễn diện tích đất theo sơ đồ đo đạc thực tế gồm: Phần đất cho bà P thuê có diện tích 4.692,9m² thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Ấp L, xã T; Ngôi nhà phủ thờ và nhà bếp bà N đang ở tổng diện tích

272,5m²; Phần đất bà N đang quản lý sử dụng: diện tích 4.093,5m², thuộc thửa đất số 444, 445, 447, 448, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Ấp L, xã T, thì chị đại diện bà N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Phần đất ao hồ mà các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị P trả lại cũng là của gia đình chị, gia đình chị cho bà P mượn đất nhưng bà P đã trả lại cho mẹ chị rồi, việc mượn, trả đất không có làm giấy tờ. Trên đất có nhiều ngôi mộ là con cháu của ông nội chị và một số người lạ không rõ họ tên được gia đình chị cho phép chôn cất. Chị không nhớ có bao nhiêu ngôi mộ, họ tên, năm chôn cất, theo chị biết do trong dòng họ và đa số không có đất để chôn cất nên được chôn cất trên đất. Chị không yêu cầu di dời các ngôi mộ để trả đất. Giá trị quyền sử dụng đất, căn nhà, cây trồng và tài sản khác trên đất là bao nhiêu thì chị không xác định được. Vì chị không thống nhất toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nên vấn đề trường hợp buộc phải trả đất lại cho phía nguyên đơn thì có yêu cầu gì đối với phía nguyên đơn hay không thì chị không đặt ra. Chị yêu cầu được tiếp tục đăng ký quyền sử dụng phần đất của cha mẹ chị sử dụng.

- Bà Nguyễn Thị P trình bày: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đòi bà trả lại phần đất có diện tích 4.692,9m² thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Ấp L, xã T vì đất này là của gia đình bà Lê Thị N cho bà mượn để nuôi cá, chỉ thỏa thuận bằng lời nói và cũng không làm hợp đồng thuê đất gì đối với tộc họ Nguyễn nói chung và những người đại diện cho tộc họ Nguyễn nói riêng. Bà sẽ thỏa thuận giao trả phần đất đã mượn cho bà Lê Thị N. Bà không liên quan và cũng không tranh chấp gì đối với vụ việc hợp đồng dân sự cho thuê quyền sử dụng đất mà Tòa án đã thông báo. Yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử vụ án.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D, do ông Hồ Thanh H đại diện đã rút đối với phần đất có diện tích 185,7m² thuộc một phần các thửa 216, 444, 445, 447 và 448, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M40, M31, M32, M29, M26, M24, M22, M18, M19, M20, M21, M23, M25, M27, M28, M30, M33, M34, M5, M6, M7, M42, M39, M44, M43, M38, M37, M36, M35, M41 trở về

M40 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ: 01-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D, do ông Hồ Thanh H đại diện.

Buộc bà Lê Thị N, chị Nguyễn Bảo H có nghĩa vụ di dời cây cối, vật kiến trúc, vật khác (Theo Bảng kê ngày 29 tháng 10 năm 2020.) trả lại cho các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đại diện quản lý tài sản chung của dòng họ, gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 3.537,2m², thuộc các thửa đất số 444, 445, 448 và một phần thửa 447, tờ bản đồ số 17, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M12, M13, M43, M16, M17, M1, M2, M3, M4, M28, M27, M25, M23, M21, M20, M19, M18, M22, M24, M26, M29, M32, M31, M40, trở về M12, theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ: 01-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Di dời toàn bộ tài sản cá nhân trả lại căn nhà phủ thờ và nhà bếp gắn liền trên đất, tổng diện tích 272,5m².

Buộc bà Lê Thị N, chị Nguyễn Bảo H và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới di dời toàn bộ cây cối, vật nuôi, vật kiến trúc, vật khác trả lại cho các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đại diện quản lý tài sản chung của dòng họ là quyền sử dụng đất có diện tích 4.696m², thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 17, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 trở về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp TĐ: 02-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản chung của dòng họ theo quy định của pháp luật.

Các thành viên dòng họ cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo quy định tại Điều 211 của Bộ luật Dân sự, sử dụng đất theo quy định tại Điều 181 của Luật Đất đai.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp TĐ: 01-2020 và TĐ: 02-2020 cùng ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Bảng kê ngày 29 tháng 10 năm 2020.)

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị P được miễn nộp.

Buộc chị Nguyễn Bảo H chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Trả lại cho ông Phạm Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu tiền số BH/2018/0001100 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Lê Thị N, chị Nguyễn Bảo H và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả lại cho nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, thẩm định giá tài sản tổng cộng 10.648.000đ (Mười triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/02/2022 bà Lê Thị N và bà Nguyễn Bảo H, Nguyễn Thị P kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung tuyên trong bản án không có cơ sở pháp lý lẫn thực tế.

Ngày 10/02/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm vụ án theo

hướng sửa một phần bản án dân sự nêu trên, đối với các cây trồng trên đất giao cho các nguyên đơn được quyền sở hữu và các nguyên đơn có trách nhiệm trả giá trị các cây cho bà N, bà H; Ấn định thời gian cho bà N được lưu cư và thăm định, xác định tài sản nào là của dòng họ Nguyễn, tài sản nào của cá nhân bà N trong căn nhà phủ thờ và nhà bếp của phủ thờ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà N yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

+ Ông H trình bày: Các nguyên đơn không thỏa thuận được với bà N, bà H về giải quyết vụ án và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Nguồn gốc đất của cao tổ Nguyễn Văn S chết để lại và những người quản lý sau này gồm cụ Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hàm N, Nguyễn Hà T, Nguyễn Tấn H, Nguyễn Phước S, Nguyễn Phước T, Nguyễn Bảo T. Năm 2018, ông T chết thì bà N kê khai đăng ký đất nên xảy ra tranh chấp.

Nhiều năm dòng họ họp tổ chức cúng giỗ trong đó có văn bản của Phòng văn hóa thông tin cho phép tổ chức lễ hội cúng cao tổ 300 năm vào năm 2015. Ngoài ra, tại biên bản thỏa thuận chuyển nhượng đất để xây dựng trường học vào ngày 15/01/2010, ông T là người đại diện phần đất của dòng họ Nguyễn thống nhất sang nhượng chứ không phải là tư cách cá nhân. Ông S là em ruột của ông T cũng xác định nguồn gốc đất như trình bày của các nguyên đơn. Bà H cho rằng nguồn gốc đất là của cụ S nhưng không trình bày được sâu xa hơn nguồn gốc đất do đâu mà có. Do vậy ông T được giao nhiệm vụ quản lý tài sản dòng họ là có căn cứ.

Ủy ban nhân dân huyện H xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Ủy ban nhân dân xã T và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp thông tin là nguồn gốc đất của cụ N và sổ mục kê ghi tên cụ Đ. Bà P cho

rằng mượn đất của bà N nhưng đất là tài sản chung dòng họ. Do đó buộc bà N, bà H, bà P trả đất cho các nguyên đơn.

Đối với kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ba đương sự nói trên trả đất cho nguyên đơn diện tích 3.537,2m² và buộc bà N, bà H trả căn nhà phủ thờ, nhà bếp chưa rõ ràng khó thi hành án, vì trên đất có nhiều cây trồng và nhà bà Đ, trong khi các nguyên đơn không yêu cầu di dời nhà bà Đ và đồng ý trả giá trị cây trồng. Trong căn nhà phủ thờ, nhà bếp có nhiều tài sản của dòng họ Nguyễn nhưng thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để làm rõ thì khó thi hành án. Tòa án không ấn định thời gian lưu cư cho bà N, bà H là chưa bảo đảm đúng quy định, vì bà N chưa có nơi ở mới. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà P; chấp nhận một phần kháng cáo của bà N và bà H; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn Nguyễn Minh C, Nguyễn Thị T, Phạm Văn H, Nguyễn Thiên Đ, Cao Quý B, Thái Trọng Đ, Nguyễn Đắc D, Nguyễn Tân T yêu cầu bà N, bà H trả lại tài sản chung của dòng họ Nguyễn, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết và xác định tư cách đương sự là phù hợp quy định của pháp luật. Về kháng cáo của bà N, bà H và bà P là hợp lệ. Các nguyên đơn ủy quyền cho ông Hồ Thanh H, bà N ủy quyền cho bà H thủ tục phù hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Nguồn gốc tài sản tranh chấp theo các nguyên đơn trình bày là của dòng họ Nguyễn gồm các thửa đất số 444, 445, 448 và một phần thửa 447 tờ bản đồ số 17, diện tích 3.537,2m² và thửa số 170 tờ bản đồ số 17 diện 4696m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Căn nhà phủ thờ họ Nguyễn, căn nhà bếp (hiện do bà N đang ở). Ông H cho rằng ông Nguyễn Bảo T (chồng và cha của bà N và bà H) là người quản lý tài sản của dòng họ, nhưng sau khi ông T chết thì bà N đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, nên đại diện dòng họ Nguyễn khởi kiện yêu cầu bà N, bà H di dời tài sản trả đất là có cơ sở, bởi vì: Nguồn gốc đất là của cao tổ Nguyễn Văn S chết để lại và những người quản lý tiếp theo là cụ M, cụ T, cụ N, cụ T, cụ H, cụ Đ, ông L và ông C (được giao làm Phó trưởng tộc). Khi cụ N và cụ T quản

lý đất mới xây dựng phủ thờ Cao tổ Nguyễn Văn S và vẫn còn duy trì việc tổ chức cúng giỗ hàng năm cho đến nay. Việc tổ chức lễ giỗ cao tổ Nguyễn Văn S lần thứ 300 vào năm 2015 đã được Phòng Văn hóa thông tin của huyện H cho phép theo quy định. Năm 1947, cụ S (cha chồng bà N) được giao nhiệm vụ để trông coi tài sản của dòng họ Nguyễn (gọi là ông Từ), cụ S chết thì ông T quản lý sau đó ông T tiếp tục trông coi tài sản và hiện tại là do bà N quản lý. Quá trình quản lý phủ thờ và đất của dòng họ thì ông T đều có tham gia các cuộc họp là đại diện quản lý tài sản của dòng họ Nguyễn và ký tên vào biên bản họp. Ngày 15/01/2010, ông T với tư cách là người đại diện “ *phần đất của phủ thờ họ Nguyễn* ” đã thỏa thuận thống nhất với Trường tiểu học T để sang nhượng đất cho trường mở rộng khuôn viên của trường học theo quy hoạch. Ông Nguyễn Bảo S là em ruột của ông T cũng xác nhận nguồn gốc đất là thuộc đất của phủ thờ dòng họ Nguyễn chứ không phải đất của cụ S.

Bà H cho rằng, nguồn gốc đất là của cụ S nhưng bà không biết đất do cụ S mua hay được tặng cho, diện tích khoảng 10 công. Đối với phủ thờ, nhà bếp không biết ai xây dựng nhưng hàng năm dòng họ có đến cúng giỗ cao tổ Nguyễn Văn S. Gia đình bà N đóng góp chi phí công sức tu bổ phủ thờ và trồng cây ăn trái. Như vậy, bà H không chứng minh được nguồn gốc đất là của cụ S.

Mặt khác, Tại Công văn số 804/UBND-HC ngày 23/7/2020 và số 207/UBND-HC ngày 23/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện H ý kiến như sau: Đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Tại Công văn số 304/CNVPĐKĐĐ ngày 08/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H; Công văn số 332/UBND-HC ngày 13/8/2020 và Công văn số 57/ UBND-HC ngày 02/02/2021 của Ủy ban nhân dân xã T xác nhận nguồn gốc đất là của cụ N và theo sổ mục kê thì phần đất tranh chấp ghi tên của cụ Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng đất tranh chấp là của cụ S được thừa hưởng của ông bà để lại, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh đất tranh chấp không còn là của dòng họ Nguyễn. Trong khi đó bà H thừa nhận phủ thờ cao tổ Nguyễn Văn S do cha mẹ của bà quản lý. Qua nội dung trên cho thấy tài sản tranh chấp của dòng họ Nguyễn nhưng do bà N đăng ký cấp QSDĐ, nên các nguyên đơn đại diện dòng họ Nguyễn khởi kiện yêu cầu giao trả đất. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N và bà H trả đất là có căn cứ.

[3] Nhận thấy, theo bản kê ngày 29/10/2020 ghi nhận toàn bộ cây trồng là của bà N, bà H và tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng xác nhận không có cây của bà P trồng. Ông H đồng ý trả giá trị các cây do bà N, bà H trồng. Buộc bà N, bà H giao cây trồng trên đất cho các nguyên đơn quản lý tài sản chung của dòng họ Nguyễn theo quy định của pháp luật, gồm: Xoài, mít, gòn, nhãn, dứa, giá trị cây là 56.100.000đ (các đương sự thống nhất về giá và không có yêu cầu xem xét lại). Đối với các cây chuối thì sẽ do cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền định giá theo quy định tại thời điểm thi hành án, buộc bà N, bà H giao theo số lượng cây thực tế (theo biên bản định giá tài sản thì tổng cộng 605 cây chuối nhưng khi thi hành án thì không còn đúng số lượng cây này) và các nguyên đơn trả giá trị theo kết quả định giá; bà N, bà H phải chịu chi phí định giá tài sản (nếu có). Đối với cây trồng khác buộc bà N, bà H di dời trả đất. Bà P cho rằng, bà N cho bà mượn đất nên không đồng ý giao trả đất là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N, bà H và bà P cùng liên đới trách nhiệm trả đất là phù hợp. Tuy nhiên, Quyết định của bản án buộc bà N, bà H giao trả đất trong đó có đất căn nhà bà Đ không có tranh chấp nên phải sửa một phần bản án cho đúng diện tích và bà N, bà H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng là phù hợp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà N, bà H là có một phần cơ sở nên chấp nhận; yêu cầu kháng cáo của bà P là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà H khẳng định nếu phải giao đất thì bà N và bà H chưa yêu cầu xem xét liên quan đến quyền lợi của hai đương sự, nên khi có yêu cầu bồi hoàn chi phí, công sức ... liên quan đến quản lý tài sản dòng họ thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Xét Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Đề nghị giao cây trồng trên đất cho các nguyên đơn quản lý tài sản chung của dòng họ Nguyễn theo quy định của pháp luật và các nguyên đơn phải trả giá trị cây cho bà N, bà H. Sửa phần bản án tuyên buộc trả đất đối với diện tích đất có căn nhà của bà Đ và ấn định thời hạn lưu cư cho bà N, bà H là có cơ sở nên chấp nhận. Đối với phần đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại tài sản của dòng họ Nguyễn trong căn nhà phủ thờ và nhà bếp; phần đất do ông L, ông C, ông T đang sử dụng và ghi nhận tư cách người làm chứng trong bản án là chưa phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, bà H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P; sửa một phần bản án sơ thẩm là có một phần cơ sở.

Do đó, chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N, bà H, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P; sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí: Bà N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà N, bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà P là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 148, 157, 165, 227, 228, 289, 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 211, 236, 288 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 99, 181, 188 và 203 của Luật Đất đai; các Điều 12, 26, 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N và bà Nguyễn Bảo H.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D, do ông Hồ Thanh H đại diện đã rút đối với phần đất có diện tích 185,7m² thuộc một phần các thửa 216, 444, 445, 447 và 448, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M40, M31, M32, M29, M26, M24, M22, M18, M19, M20, M21, M23, M25, M27, M28, M30, M33, M34, M5, M6, M7, M42, M39, M44, M43, M38, M37, M36, M35, M41 trở về M40 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ: 01-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D.

Buộc bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H liên đới trách nhiệm di dời cây trồng (trừ các cây giao cho nguyên đơn), vật kiến trúc, vật khác trả lại đất cho các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đại diện quản lý tài sản chung của dòng họ Nguyễn diện tích đất 3.537,2m², thuộc các thửa đất số 444, 445, 448 và một phần thửa 447, tờ bản đồ số 17, tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M12, M13, M14, M15, M16, M17, M1, M2, M3, M4, M28, M27, M25, M23, M21, M20, M19, M18, M22, M24, M26, M29, M32, M31, M40, trở về M12 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ: 01-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp và di dời toàn bộ tài sản cá nhân trả lại căn nhà phủ thờ, nhà bếp và công trình phụ gắn liền trên đất, tổng diện tích 272,5m²; thời hạn lưu cư của bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H là 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H và bà Nguyễn Thị P liên đới trách nhiệm di dời toàn bộ cây trồng (trừ các cây giao cho nguyên đơn), vật nuôi, vật kiến trúc, vật khác trả lại đất cho các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đại diện quản lý tài sản chung của dòng họ Nguyễn diện tích đất 4.696m², thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 17, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 trở về M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp TĐ: 02-2020 ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H liên đới trách nhiệm giao các cây trồng cho dòng họ Nguyễn được quyền sở hữu và cây này giao cho các nguyên đơn quản lý khai thác vườn cây trồng theo quy định của pháp luật, gồm các loại cây như sau: Xoài, mít, nhãn, dừa, gòn (theo bản kê ngày 29/10/2020).

Buộc các nguyên đơn đại diện dòng họ Nguyễn gồm: Ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiện Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D liên đới trách nhiệm trả cho bà N và bà H số tiền 56.100.000đ.

Đối với các cây chuối: Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền định giá theo quy định tại thời điểm thi hành án và buộc bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H giao cho các nguyên đơn đại diện nhận tài sản thuộc sở hữu của dòng họ Nguyễn theo số lượng cây thực tế và quản lý khai thác vườn cây trồng theo quy định của pháp luật (vì theo biên bản định giá tài sản có tổng cộng 605 cây chuối nhưng khi thi hành án thì không còn đúng số lượng cây này) và buộc các nguyên đơn đại diện dòng họ Nguyễn liên đới trách nhiệm trả giá trị cây theo kết quả định giá.

Các nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D được đại diện cho dòng họ Nguyễn đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất chung của dòng họ Nguyễn theo quy định của pháp luật.

Các thành viên dòng họ Nguyễn cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo quy định tại Điều 211 của Bộ luật Dân sự, sử dụng đất theo quy định tại Điều 181 của Luật Đất đai.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp TĐ: 01-2020 và TĐ: 02-2020 cùng ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Bản kê ngày 29 tháng 10 năm 2020.)

3. Về án phí:

Bà Lê Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị P được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Bảo H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ.

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Bảo H tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0003849 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp

Hoàn trả cho ông Phạm Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu tiền số BH/2018/0001100 ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới trả lại cho các nguyên đơn ông Phạm Văn H,

bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Minh C, ông Cao Quý B, ông Nguyễn Thiên Đ, ông Nguyễn Tân T, ông Thái Trọng Đ, ông Nguyễn Đắc D chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, thẩm định giá tài sản tổng cộng 10.648.000đ (Mười triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bà Lê Thị N, bà Nguyễn Bảo H phải chịu chi phí định giá tài sản là các cây chuối theo quy định (nếu có).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng